

Học kỳ:

Term

Học kỳ Hè - Năm học 2018-2019 (1834)

Lớp:

Class

0200 (1548)

| STT<br>(S/N) | MSSV<br>(Student#) | Họ Lót<br>(Surname) | Tên<br>(Given Name) | Thi cuối kỳ (Final)<br>(60%) | Ghi chú<br>(Note) |
|--------------|--------------------|---------------------|---------------------|------------------------------|-------------------|
| 1            | 2175040            | Nguyễn Hải          | Bình                | 7,7                          |                   |
| 2            | 2140788            | Nguyễn Võ Ngân      | Châu                | 5,6                          |                   |
| 3            | 2161252            | Nguyễn Lê Linh      | Chi                 | 6,1                          |                   |
| 4            | 2150999            | Phạm Thế            | Cường               | 6,5                          |                   |
| 5            | 2173521            | Nguyễn Thị Ngọc     | Dung                | 7,1                          |                   |
| 6            | 2171110            | Nguyễn Anh          | Dũng                | 7,9                          |                   |
| 7            | 2171934            | Trần Thanh          | Hiền                | 7,6                          |                   |
| 8            | 2152149            | Nguyễn Hữu Gia      | Huy                 | 0,0                          | Cấm thi           |
| 9            | 2160800            | Đặng Thu            | Minh                | 6,3                          |                   |
| 10           | 2160195            | Lê Phương           | Nhi                 | 0,0                          | Cấm thi           |
| 11           | 2161475            | Vương Ngọc Quỳnh    | Như                 | 7,1                          |                   |
| 12           | 2143809            | Nguyễn Chấn         | Phước               | 6,3                          |                   |
| 13           | 2151896            | Phùng Thiện         | Quang               | Vắng                         |                   |
| 14           | 2163002            | Vũ Minh             | Quân                | 7,5                          |                   |
| 15           | 2161173            | Đỗ Ngọc Thanh       | Thảo                | 6,2                          |                   |
| 16           | 2152868            | Đỗ Bảo Vĩnh         | Thụy                | 6,9                          |                   |
| 17           | 2152075            | Lê Anh              | Thư                 | 5,7                          |                   |
| 18           | 2171199            | Nguyễn Phạm Minh    | Thư                 | 5,6                          |                   |
| 19           | 2150059            | Võ Minh             | Tuân                | 7,4                          |                   |
| 20           | 2150634            | Phạm Minh Quang     | Vinh                | 0,0                          | Cấm thi           |
| 21           | 2161273            | Lê Huỳnh Thúy       | Vy                  | 6,1                          |                   |

Ngày tháng năm 20  
Chủ nhiệm bộ môn  
(Department Head)

Ngày tháng năm 20  
Giảng viên phụ trách lớp  
(Instructor)

Lê Thái Hùng